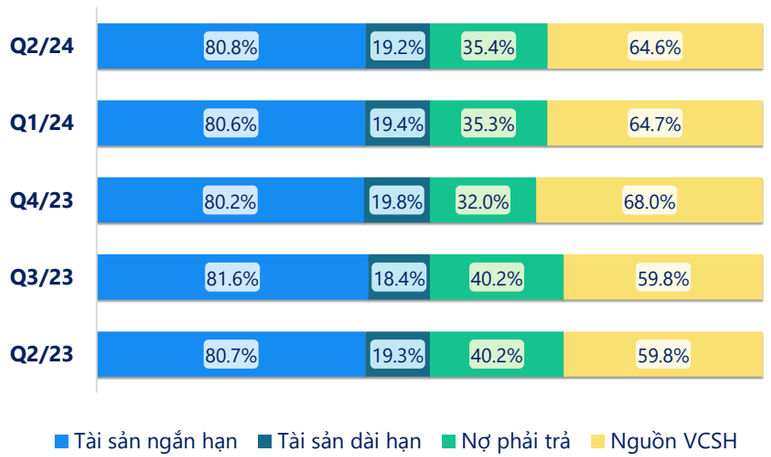
FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,406
SL cổ phiếu LH	22,083,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	46,425
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	817
P/E	12.4
EPS	2,973

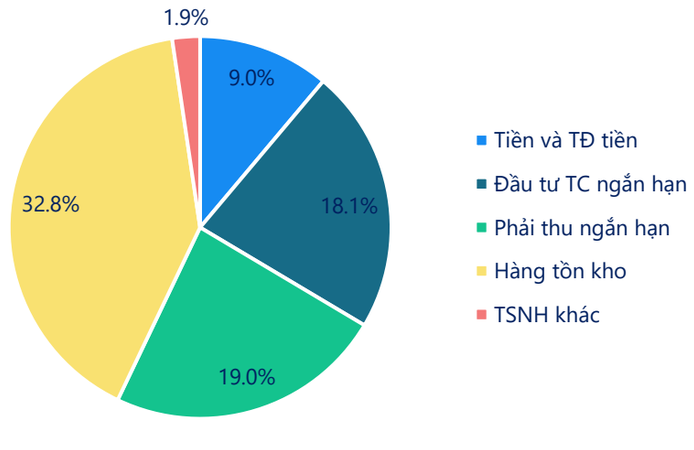
	YTD	1T	3T	6T
VDP	18.1%	14.7%	12.1%	21.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



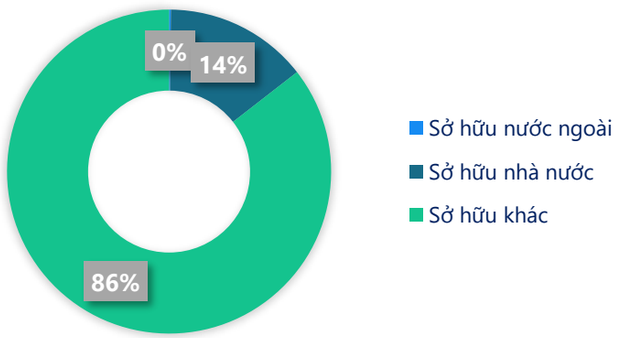
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



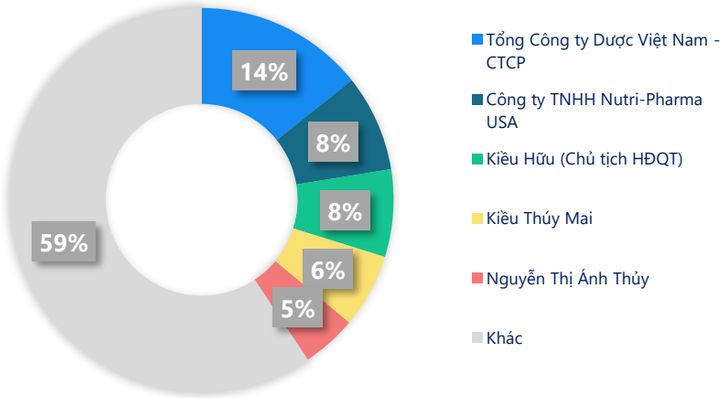
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



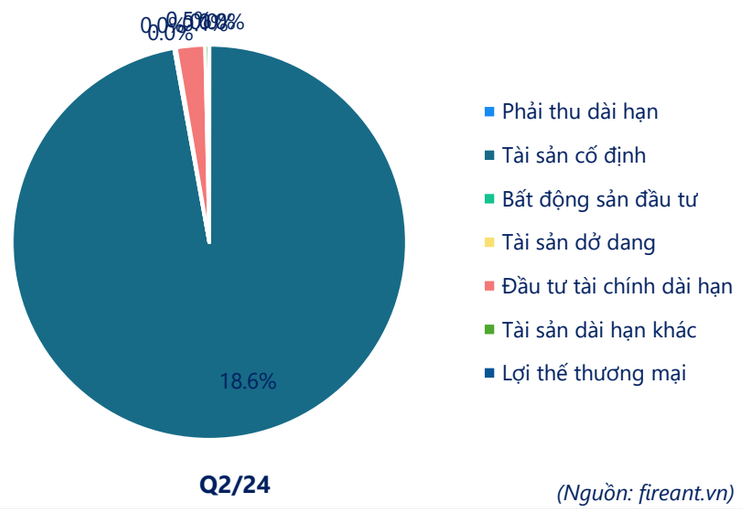
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

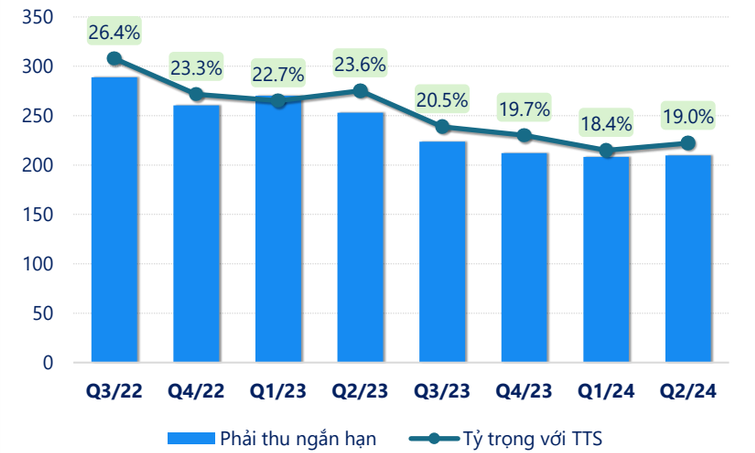
CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

Tiền và tương đương tiền



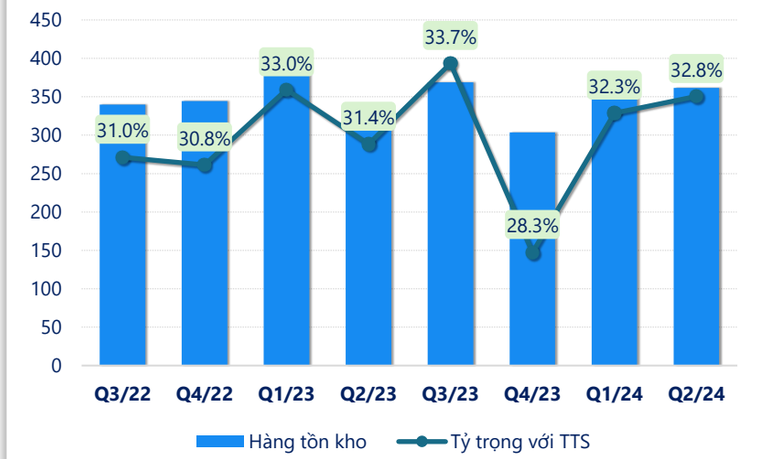
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



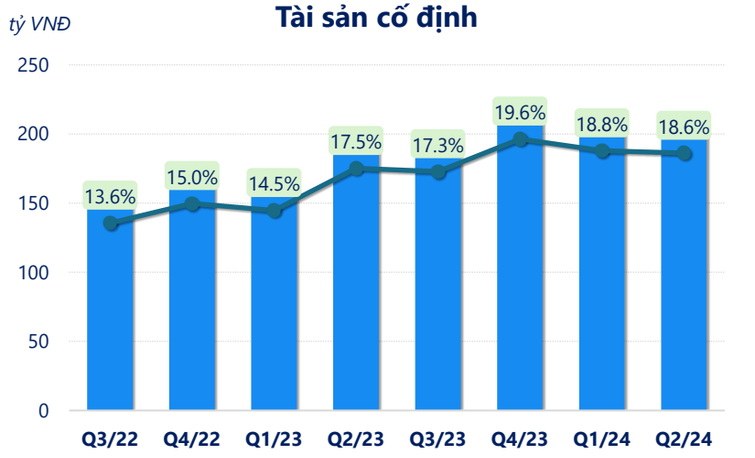
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



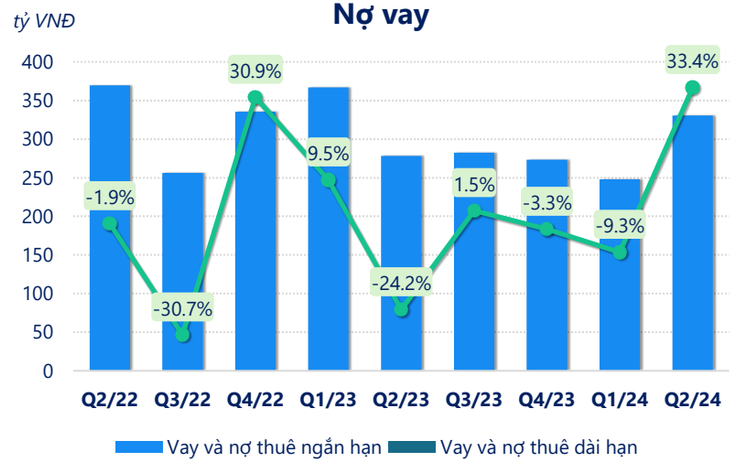
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



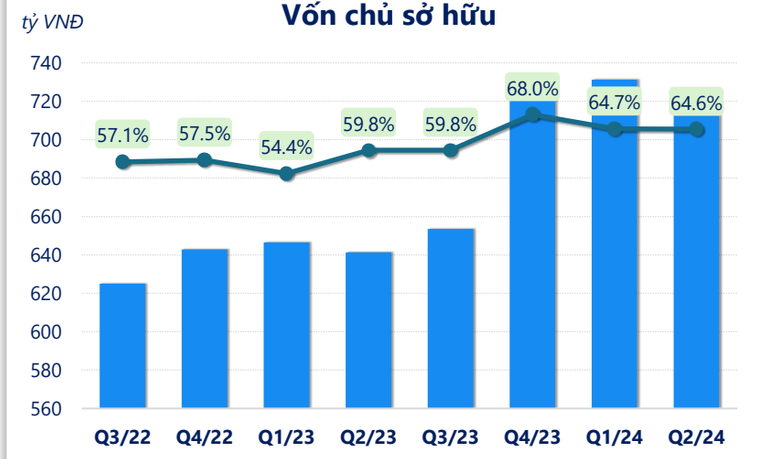
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

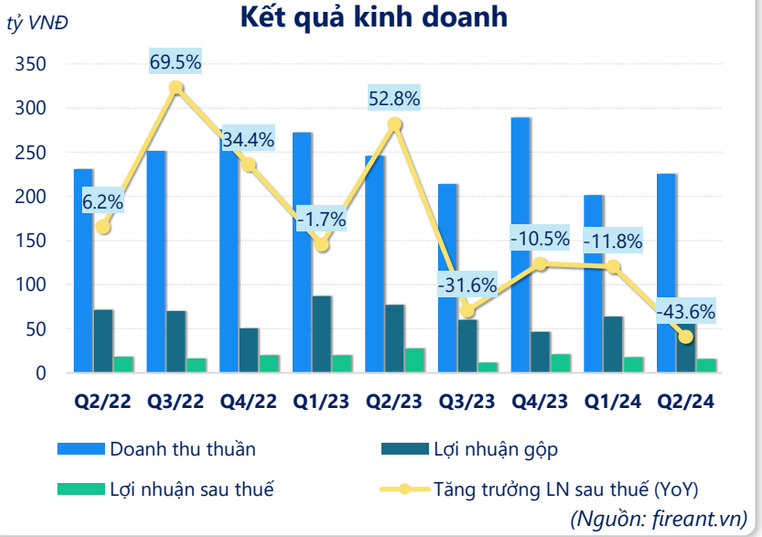


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

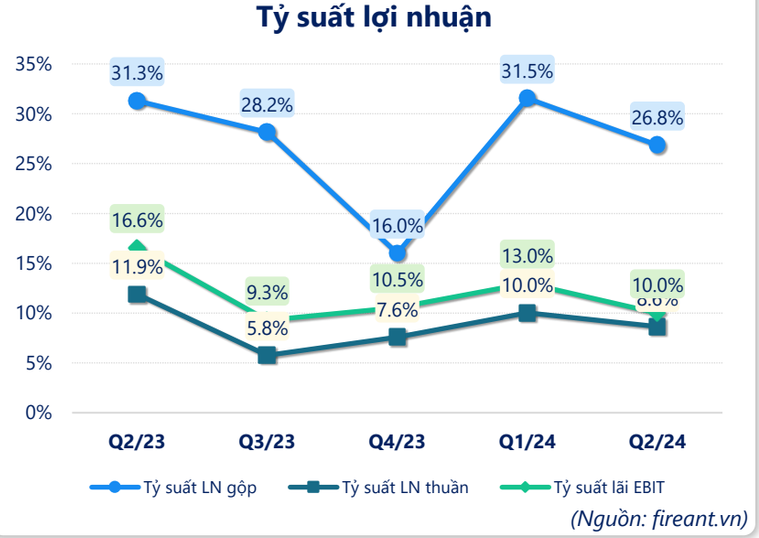
CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

Kết quả kinh doanh



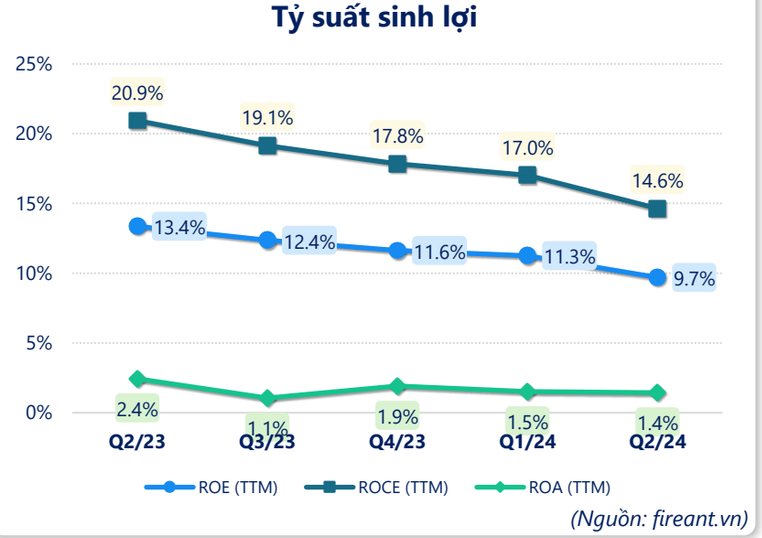
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



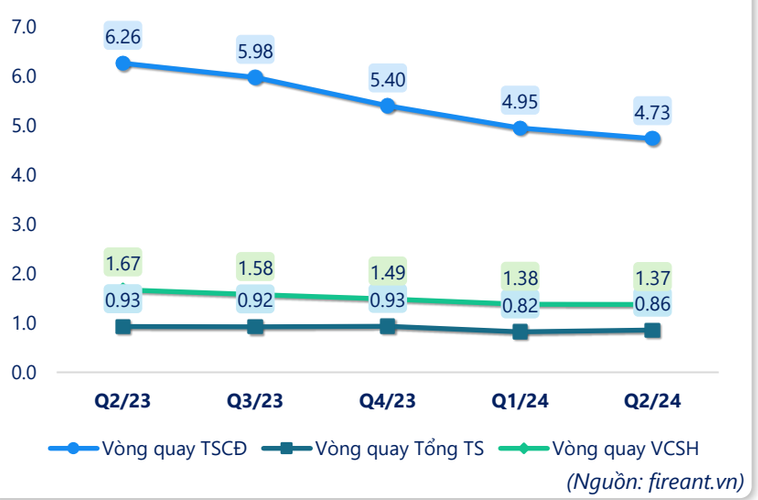
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



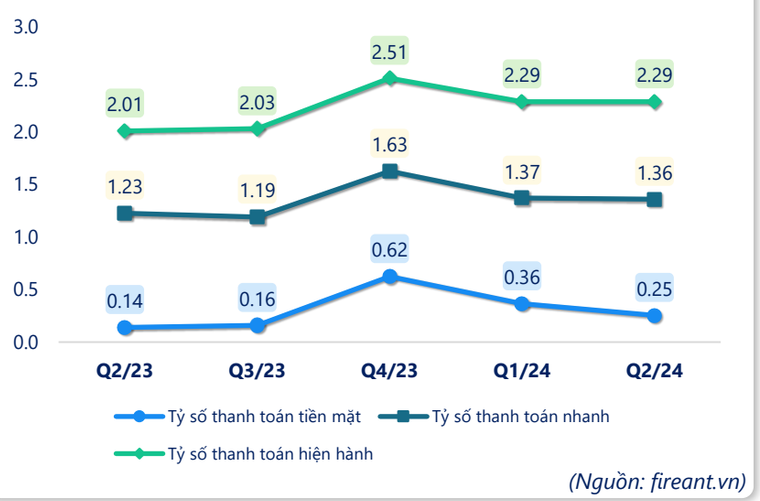
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



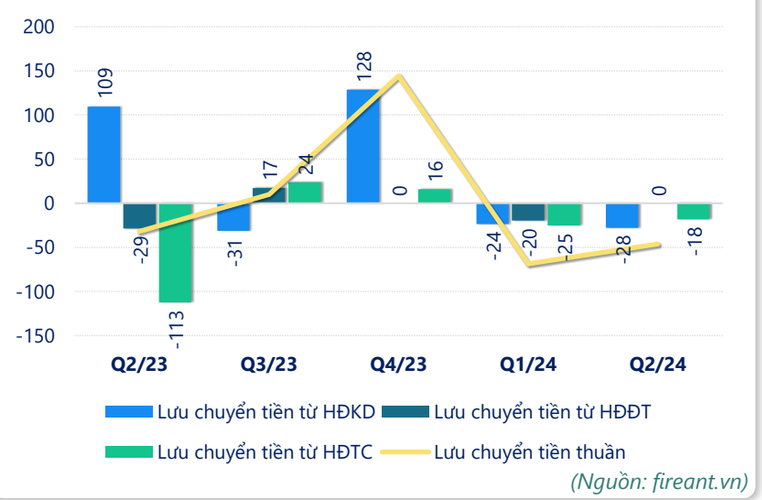
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,103**	**1,093**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	891	875	1.9%
Tiền và tương đương tiền	99.2	214	-53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	119	67.9%
Phải thu ngắn hạn	210	239	-12.1%
Hàng tồn kho	361	297	21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	20.9	6.68	213%
Tài sản dài hạn	**211**	**218**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	0.04	1.04	-96.6%
Tài sản cố định	205	211	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.20	59.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.72**	**1.21**	**-40.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	390	361	7.8%
Nợ ngắn hạn	**390**	**361**	**7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	330	273	21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.79	28.0	-97.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**713**	**732**	**-2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**713**	**732**	**-2.6%**
Vốn điều lệ	184	184	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	246	214	289	201	225
Giá vốn hàng bán	169	154	243	138	165
Lợi nhuận gộp	76.9	60.2	46.3	63.6	60.5
Doanh thu HĐTC	3.77	2.20	8.79	2.33	5.14
Chi phí TC	9.14	5.32	6.20	4.27	6.20
Chi phí lãi vay	5.96	5.32	4.51	4.19	2.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.8	25.2	16.3	25.0	24.6
Chi phí QLDN	7.53	19.6	10.7	16.4	15.4
LN thuần từ HĐKD	29.2	12.3	22.0	20.2	19.5
Lợi nhuận khác	5.52	2.21	4.04	1.78	0.20
LN trước thuế	34.7	14.5	26.0	22.0	19.7
Lợi nhuận sau thuế	27.6	11.6	20.9	17.6	15.6
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	11.6	20.9	17.6	15.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	-31.2	128	-23.5	-27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.6	17.1	0	-19.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-113	23.8	15.7	-25.4	-18.4
Tiền đầu kỳ	91.9	60.1	69.8	214	145
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.9**	**9.73**	**144**	**-68.6**	**-46.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.1	69.8	214	145	99.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic